

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM  
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỠ - ĐAN PHƯỢNG - HÀ NỘI  
MST: 0107409148

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 1.2022

**Các biểu gồm:**

- 1/ Báo cáo của Ban Giám đốc
- 2/ Bảng cân đối tài chính
- 3/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 5/ Thuyết minh báo cáo tài chính
- 6/ Giải trình và phụ lục giải trình

*Hà Nội, tháng 03 năm 2022*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT  
NAM**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

10  
CÔ  
CÔ  
LIỆU  
VIỆ  
PH

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 25
<u>Phụ lục:</u>	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	26

7409  
NG  
PH  
VÀ TH  
I N  
KỶ



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Bà Lê Thị Mai	Thành viên
Ông Phạm Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2021
Ông Phạm Công Thành	Giám đốc Tài chính	

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### **TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

Các thành viên của ủy ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên

2148  
TY  
IN  
C PHA  
TM  
HA



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Tiến Vinh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 202

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>342,465,357,853</b>	<b>328,549,326,718</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4,613,818,146</b>	<b>10,211,870,366</b>
111	1. Tiền		4,613,818,146	10,211,870,366
	- Tiền mặt tại quỹ		827,480,250	357,880,257
	- Tiền gửi ngân hàng		3,786,337,896	9,853,990,109
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>
121	0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	0. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,000,000,000	3,000,000,000
	- Tiền gửi có kỳ hạn		3,000,000,000	3,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>16,668,167,102</b>	<b>8,050,464,791</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	11,232,749,616	7,113,253,461
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5,272,498,577	810,291,730
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		162,918,909	126,919,600
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>316,395,493,870</b>	<b>305,222,019,036</b>
141	1. Hàng tồn kho		316,395,493,870	305,222,019,036
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1,787,878,735</b>	<b>2,064,972,525</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	86,063,016	100,866,988
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,701,815,719	1,964,105,537
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>66,969,635,926</b>	<b>68,689,503,567</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
216	0. Phải thu dài hạn khác		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>66,721,598,028</b>	<b>68,444,679,552</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	49,831,163,331	51,540,863,901
222	- Nguyên giá		70,615,014,816	70,615,014,816
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20,783,851,485)	(19,074,150,915)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	16,890,434,697	16,903,815,651
228	- Nguyên giá		17,055,346,648	17,055,346,648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(164,911,951)	(151,530,997)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>248,037,898</b>	<b>244,824,015</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	248,037,898	244,824,015
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>409,434,993,779</b>	<b>397,238,830,285</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>84,825,504,751</b>	<b>73,081,222,051</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>80,068,837,154</b>	<b>68,324,554,454</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	966,221,359	1,346,403,713
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	14,245,693,623	474,003,925
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	123,232,977	553,181,922
314	4. Phải trả người lao động		268,915,609	457,055,128
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	-	85,123,925
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	55,664,307	35,613,469
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	64,409,109,279	65,373,172,372
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4,756,667,597</b>	<b>4,756,667,597</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	4,756,667,597	4,756,667,597
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>324,609,489,028</b>	<b>324,157,608,234</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>324,609,489,028</b>	<b>324,157,608,234</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		316,400,000,000	316,400,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		316,400,000,000	316,400,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(330,000,000)	(330,000,000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,000)	(40,000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8,539,529,028	8,087,648,234
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8,087,648,235	5,969,988,698
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		451,880,793	2,117,659,536
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>409,434,993,779</b>	<b>397,238,830,285</b>



**Phạm Thị Ánh**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022



**Phạm Công Thành**

Kế toán trưởng



**Bùi Tiến Vinh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 1/2021*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	36,215,449,189	41,657,117,592
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	36,642,912	192,222,979
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		36,178,806,277	41,464,894,613
11	4. Giá vốn hàng bán	19	33,306,018,922	38,458,720,357
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,872,787,355	3,006,174,256
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	42,676,826	193,447
22	7. Chi phí tài chính	21	1,221,925,150	1,214,222,763
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,221,925,150	1,214,222,763
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	329,688,438	824,559,345
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	798,811,283	710,667,969
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		565,039,310	256,917,626
31	11. Thu nhập khác	24	656,681	-
32	12. Chi phí khác	25	845,000	88,267,166
40	13. Lợi nhuận khác		(188,319)	(88,267,166)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		564,850,991	168,650,460
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	112,970,198	51,383,525
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		451,880,793	117,266,935
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	14	7

*[Signature]*

*[Signature]*



**Phạm Thị Ánh**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**Phạm Công Thành**

Kế toán trưởng

**Bùi Tiến Vinh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		564,850,991	168,650,460
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,723,081,524	1,641,202,066
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư			(193,447)
06	- Chi phí lãi vay			1,214,222,763
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2,287,932,515	3,023,881,842
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3,875,412,493)	1,792,033,135
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11,173,474,834)	(14,062,898,606)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8,645,643,789	(742,911,309)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11,590,089	111,710,263
14	- Tiền lãi vay đã trả			(1,321,601,838)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(530,268,194)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,633,989,128)	(11,199,786,513)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(52,228,155)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			193,447
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(52,034,708)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		6,230,232,000	30,473,237,900
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(7,194,295,093)	(25,710,200,400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(964,063,093)	4,763,037,500
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5,598,052,221)	(6,488,783,721)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,211,870,366	10,444,286,455
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4,613,818,145	3,955,502,734

Phạm Thị Ánh  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Phạm Công Thành  
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vĩnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

**Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp:** Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

#### Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2021 là 28 người.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

## 2.7. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **2.12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

## **2.14. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.  
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	827,480,250	357,880,257
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,786,337,896	9,853,990,109
	<b>4,613,818,146</b>	<b>10,211,870,366</b>

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần SENSPICES Việt Nam	7,218,612,000	-	682,072,000	-
- Công ty Cổ phần Việt Hà SPICES	461,725,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần HTC HOLDING	-	-	1,202,500,000	-
- M/S PAK AFGHAN IMPEX	291,502,243	-	1,597,352,723	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu M:	1,035,168,900	-	3,120,000,000	-
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tiên Sơn	1,798,000,000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	427,741,473	-	511,328,738	-
	<b>11,232,493,434</b>	<b>-</b>	<b>7,113,253,461</b>	<b>-</b>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2021		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	649,953,177	-	764,568,946	-
- Vũ Đình Khiêm	4,480,000,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	99,000,000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	43,545,400	-	45,722,784	-
	<b>5,272,498,577</b>	<b>-</b>	<b>810,291,730</b>	<b>-</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13,963,382,385	-	2,890,703,341	-
- Công cụ, dụng cụ	141,989,160	-	141,989,160	-
- Thành phẩm	1,367,567,114	-	1,074,063,235	-
- Hàng hoá	300,922,555,211	-	301,115,263,300	-
	<b>316,395,493,870</b>	<b>-</b>	<b>305,222,019,036</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	12,104,989,844	53,365,636,540	3,429,023,637	1,715,364,795	70,615,014,816
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12,104,989,844</b>	<b>53,365,636,540</b>	<b>3,429,023,637</b>	<b>1,715,364,795</b>	<b>70,615,014,816</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	1,759,395,732	15,306,963,142	1,237,583,985	770,208,056	19,074,150,915
- Khấu hao trong kỳ	166,784,640	1,341,889,242	136,232,559	64,794,129	1,709,700,570
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,926,180,372</b>	<b>16,648,852,384</b>	<b>1,373,816,544</b>	<b>835,002,185</b>	<b>20,783,851,485</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	10,345,594,112	38,058,673,398	2,191,439,652	945,156,739	51,540,863,901
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10,178,809,472</b>	<b>36,716,784,156</b>	<b>2,055,207,093</b>	<b>880,362,610</b>	<b>49,831,163,331</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.086.644.873 VND





**Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	12,104,989,844	53,365,636,540	3,429,023,637	1,715,364,795	70,615,014,816
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12,104,989,844</b>	<b>53,365,636,540</b>	<b>3,429,023,637</b>	<b>1,715,364,795</b>	<b>70,615,014,816</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	1,759,395,732	15,306,963,142	1,237,583,985	770,208,056	19,074,150,915
- Khấu hao trong kỳ	166,784,640	1,341,889,242	136,232,559	64,794,129	1,709,700,570
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,926,180,372</b>	<b>16,648,852,384</b>	<b>1,373,816,544</b>	<b>835,002,185</b>	<b>20,783,851,485</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	10,345,594,112	38,058,673,398	2,191,439,652	945,156,739	51,540,863,901
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10,178,809,472</b>	<b>36,716,784,156</b>	<b>2,055,207,093</b>	<b>880,362,610</b>	<b>49,831,163,331</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.086.644.873 VND



**Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

**10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>65,373,172,372</b>	<b>65,373,172,372</b>	<b>6,230,232,000</b>	<b>7,194,295,093</b>	<b>64,409,109,279</b>	<b>64,409,109,279</b>
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>62,144,524,000</b>	<b>62,144,524,000</b>	<b>6,230,232,000</b>	<b>6,412,133,000</b>	<b>61,962,623,000</b>	<b>61,962,623,000</b>
(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	5,494,570,000	5,494,570,000	600,000,000	599,570,000	5,495,000,000	5,495,000,000
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	44,421,137,000	44,421,137,000	3,050,348,000	3,232,563,000	44,238,922,000	44,238,922,000
(iii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	10,768,817,000	10,768,817,000	2,579,884,000	2,580,000,000	10,768,701,000	10,768,701,000
(iv) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	1,460,000,000	1,460,000,000	-	-	1,460,000,000	1,460,000,000
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3,228,648,372</b>	<b>3,228,648,372</b>	<b>-</b>	<b>782,162,093</b>	<b>2,446,486,279</b>	<b>2,446,486,279</b>
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	1,900,000,000	1,900,000,000	-	450,000,000	1,450,000,000	1,450,000,000
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	1,188,236,000	1,188,236,000	-	297,059,000	891,177,000	891,177,000
(vii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	140,412,372	140,412,372	-	35,103,093	105,309,279	105,309,279
	<b>65,373,172,372</b>	<b>65,373,172,372</b>	<b>6,230,232,000</b>	<b>7,194,295,093</b>	<b>64,409,109,279</b>	<b>64,409,109,279</b>

**Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

- (i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-210062035 ngày 13/08/2021. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.
- (ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/10162562/HĐTD ngày 12/10/2021. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại số 277 Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội của Công ty.
- (iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:
  - + Hợp đồng tín dụng số 0049/2021/HĐTD-OCB-CIB ngày 04/10/2021 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
  - + Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0050/2021/HĐTĐHM ngày 04/10/2021, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày thấu chi, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
- (iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 669/2021/HĐTD/MDH/01 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 3.000.000.000 VNĐ với mục đích "Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
- (v): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.
- (vi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng chai chuyên sản xuất nước uống thảo dược đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây truyền sản xuất
- (vii): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYPDUOCLIEUVATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVD ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay





**Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

<b>b) Vay dài hạn</b>				
- Vay dài hạn	4,756,667,597	4,756,667,597	-	4,756,667,597
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	3,773,781,000	3,773,781,000	-	3,773,781,000
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	982,886,597	982,886,597	-	982,886,597
(vii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	4,756,667,597	4,756,667,597	-	4,756,667,597

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

(v): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD - OCB - DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng và tài sản được hình thành từ khoản vay.

(vii): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTCPDUOCLIEUVATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/TT10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay



**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- CN Công ty Cổ phần Navigos Group Việt Nam	20,670,100	20,670,100	-	-
- Công ty TNHH KPC Quốc Tế	94,399,252	94,399,252	28,792,450	28,792,450
- Công ty TNHH Hậu Hữu Hưng	424,881,800	424,881,800	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	418,000,000	418,000,000	418,000,000	418,000,000
- Phải trả các đối tượng khác	8,270,207	8,270,207	899,611,263	899,611,263
	<b>966,221,359</b>	<b>966,221,359</b>	<b>1,346,403,713</b>	<b>1,346,403,713</b>

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- IMRAN USMAN ENTERPRISES	256,182	113,425,182
- MOLVIZADAH SONS GEN TRD LLC	226,740,000	226,740,000
- Công Ty cổ phần Tech Vina	13,707,790,445	-
- Bệnh Viện Đại học Y học cổ truyền Tỉnh Vĩnh Phúc	47,300,000	-
- Người mua trả tiền trước khác	263,606,996	133,838,743
	<b>14,245,693,623</b>	<b>474,003,925</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	394,311,203	394,311,203	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	530,268,194	112,844,533	530,268,194	112,844,533
- Thuế thu nhập cá nhân	22,913,728	13,916,779	26,567,728	10,262,779
- Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	845,000	845,000	-
	<b>553,181,922</b>	<b>526,043,180</b>	<b>955,992,125</b>	<b>123,232,977</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	85,123,925
	<b>-</b>	<b>85,123,925</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	33,429,804	1,282,804
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,200,162	34,330,665
	<b>55,629,966</b>	<b>35,613,469</b>





**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	316,399,960,000	(330,000,000)	8,087,648,235	324,157,608,235
Lãi trong kỳ này	-	-	451,880,794	451,880,794
Số dư cuối kỳ này	316,399,960,000	(330,000,000)	8,539,529,028	324,609,489,028

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
<b>Cổ đông sáng lập</b>				
Ông Bùi Tiến Vinh	7,200,000,000	2.28%	7,200,000,000	2.28%
Ông Phạm Công Thành	-	0.00%	-	0.00%
Ông Nguyễn Thế Hùng	-	0.00%	-	0.00%
<b>Các cổ đông lớn</b>				
Bà Nguyễn Thị Mùi	-	0.00%	-	0.00%
Bà Lê Thị Mai	-	0.00%	-	0.00%
Bà Nguyễn Thị Ngân	7,920,000,000	2.50%	7,920,000,000	2.50%
Ông Nguyễn Văn Tước	15,500,000,000	4.90%	15,500,000,000	4.90%
Ông Trịnh Như Thiết	15,500,000,000	4.90%	15,500,000,000	4.90%
Bà Nguyễn Thị Thân	15,000,000,000	4.74%	15,000,000,000	4.74%
Ông Tạ Thanh Thao	15,000,000,000	4.74%	15,000,000,000	4.74%
Ông Trương Văn Dịu	14,500,000,000	4.58%	14,500,000,000	4.58%
Ông Nguyễn Thế Nguyên	14,500,000,000	4.58%	14,500,000,000	4.58%
Bà Nguyễn Việt Nhung	13,000,000,000	4.11%	13,000,000,000	4.11%
Ông Trần Anh Hùng	12,500,000,000	3.95%	12,500,000,000	3.95%
Ông Trần Nhật Thành	11,500,000,000	3.63%	11,500,000,000	3.63%
Bà Nguyễn Thị Hạnh	11,000,000,000	3.48%	11,000,000,000	3.48%
Ông Nguyễn Song Toàn	10,000,000,000	3.16%	10,000,000,000	3.16%
Bà Lê Thuỳ Linh	10,000,000,000	3.16%	10,000,000,000	3.16%
Các cổ đông còn lại	143,280,000,000	45.28%	143,280,000,000	45.28%
	<b>316,400,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>316,400,000,000</b>	<b>100%</b>

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	31,834,321,000	38,419,515,690
Doanh thu bán thành phẩm	4,256,848,874	3,067,003,395
Doanh thu bán vật liệu, gia công	124,279,315	170,598,507
	<b>36,215,449,189</b>	<b>41,657,117,592</b>

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	729,470	176,346,835
Hàng bán bị trả lại	35,913,442	15,876,144
	<b>36,642,912</b>	<b>192,222,979</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30,473,140,614	34,908,407,083
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,562,500,373	3,433,994,866
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	307,904,568	116,318,408
	<b>33,343,545,555</b>	<b>38,458,720,357</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	36,556,930	193,447
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,119,896	-
	<b>42,676,826</b>	<b>193,447</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,221,925,150	1,214,222,763
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
	<b>1,221,925,150</b>	<b>1,214,222,763</b>

9148  
TY  
ÂN  
C PHÂN  
AM  
HA

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,500,000	14,800,000
Chi phí nhân công	151,696,719	506,830,730
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19,227,212	30,815,563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,566,647	8,566,647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129,935,260	74,175,817
Chi phí khác bằng tiền	16,779,863	189,370,588
	<b>329,705,701</b>	<b>824,559,345</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450,000	908,000
Chi phí nhân công	397,174,419	264,714,959
Chi phí đồ dùng văn phòng	35,323,340	90,738,639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173,615,952	107,827,354
Thuế, phí, lệ phí	17,144,542	21,833,245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,863,456	68,805,975
Chi phí khác bằng tiền	125,184,574	155,839,797
	<b>799,756,283</b>	<b>710,667,969</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Xử lý chênh lệch kế toán	656,681	-
	-	-

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1/2021	Quý 1/2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp	-	88,223,966
Các khoản bị phạt	845,000	-
Chi phí khác	-	43,200
	<b>845,000</b>	<b>88,267,166</b>





**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	564,850,991	168,650,460
Các khoản điều chỉnh tăng	845,000	88,267,166
- Chi phí không hợp lệ	845,000	88,267,166
Thu nhập tính thuế TNDN	565,039,310	256,917,626
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>112,970,198</b>	<b>51,383,525</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	530,268,194	166,566,576
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>112,970,198</b>	<b>217,950,101</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	451,880,793	116,297,011
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	451,880,793	116,297,011
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31,639,996	15,840,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>14</b>	<b>7</b>

**28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 29. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

**Phạm Thị Ánh**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**Phạm Công Thành**

Kế toán trưởng



**Bùi Tiên Vinh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>65,373,172,372</b>	<b>65,373,172,372</b>	<b>6,230,232,000</b>	<b>7,194,295,093</b>	<b>64,409,109,279</b>	<b>64,409,225,279</b>
(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	5,494,570,000	5,494,570,000	600,000,000	599,570,000	5,495,000,000	5,495,000,000
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	44,421,137,000	44,421,137,000	3,050,348,000	3,232,563,000	44,238,922,000	44,238,922,000
(iii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	10,768,817,000	10,768,817,000	2,579,884,000	2,580,000,000	10,768,701,000	10,768,817,000
(iv) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	1,460,000,000	1,460,000,000	-	-	1,460,000,000	1,460,000,000
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3,228,648,372</b>	<b>3,228,648,372</b>	<b>-</b>	<b>782,162,093</b>	<b>2,446,486,279</b>	<b>2,446,486,279</b>
(v) Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	1,900,000,000	1,900,000,000	-	450,000,000	1,450,000,000	1,450,000,000
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	1,188,236,000	1,188,236,000	-	297,059,000	891,177,000	891,177,000
(vii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	140,412,372	140,412,372	-	35,103,093	105,309,279	105,309,279
	<b>65,373,172,372</b>	<b>65,373,172,372</b>	<b>6,230,232,000</b>	<b>7,194,295,093</b>	<b>64,409,109,279</b>	<b>64,409,225,279</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

- (i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-210062035 ngày 13/08/2021. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.
- (ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/10162562/HĐTD ngày 12/10/2021. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại số 277 Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội của Công ty.
- (iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:  
+ Hợp đồng tín dụng số 0049/2021/HĐTD-OCB-CIB ngày 04/10/2021 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.  
+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0050/2021/HĐTDHM ngày 04/10/2021, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày thấu chi, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
- (iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 669/2021/HĐTD/MDH/01 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 3.000.000.000 VNĐ với mục đích "Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
- (v): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.
- (vi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây truyền sản xuất
- (vii): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYCPDUOCLIEUVATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVD ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay



**Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

**b) Vay dài hạn**

- Vay dài hạn	4,756,667,597	4,756,667,597	-	-	4,756,667,597	4,756,667,597
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức						
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	3,773,781,000	3,773,781,000	-	-	3,773,781,000	3,773,781,000
(vii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	982,886,597	982,886,597	-	-	982,886,597	982,886,597
	<b>4,756,667,597</b>	<b>4,756,667,597</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,756,667,597</b>	<b>4,756,667,597</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

(v): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư đây chuyển nước thảo mộc đông chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND công biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất thảo mộc đông chai đông bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD - OCB - DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng và tài sản được hình thành từ khoản vay.

(vii): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYCPDUOCLIEUVATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVD ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay



